

Bản án số: 231/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 12/03/2021

V/v: Tranh chấp ly hôn

**N DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN N DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Bà Phạm Thị Thu Phương

***Các Thẩm phán::*** 1/ Ông Phan Trịnh Minh Đức

2/ Bà Nguyễn Hoàng Anh

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Võ Thị Thoa – Thư ký Tòa án N dân Thành phố Hồ Chí Minh.

***Đại diện Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Ông Lê Trọng L- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 03 năm 2021, tại trụ sở Tòa án N dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2020/TLPT-HNGĐ ngày 01/12/2020 về việc “Tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn N và gia đình sơ thẩm số 786/2020/HNGĐ-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án N dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 549/2021/QĐPT-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Hồ Thị N, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Đường M, phường V, quận H, Thành phố H.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Hồ Mạnh H – VP luật sư Duy Nam, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Trường T, sinh năm 1977 (có mặt)

Địa chỉ: Đường G, phường T, Quận Q, Thành phố M.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Trương Thị H– VP luật sư Trương Thị Hòa, Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo nguyên đơn là bà Hồ Thị N trình bày:

Bà Hồ Thị N và ông Nguyễn Trường T tự nguyện chung sống, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15/5/2008. Vợ chồng hạnh phúc được thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong nhận thức, tư duy, quan điểm sống và nuôi dạy con cái. Vì vậy, từ tháng 9/2016 bà N, ông T sống ly thân nhau và hiện nay giữa vợ chồng không còn tình cảm nên bà N yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà N, ông T có một người con chung tên là Nguyễn Hồ Tiến L (nam), sinh ngày 13/10/2013. Khi ly hôn bà N có nguyện vọng tiếp tục nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: ông T, bà N có tài sản chung là căn hộ A212 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quý, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, bà N và ông T tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà N, ông T có khoản nợ 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) tại Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam, địa chỉ Tầng 2-3 Tòa nhà Empress Tower, số 138-142 Hai Bà Trưng, phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản nợ trên có tài sản thế chấp là tài sản chung của hai vợ chồng, căn hộ A212 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quý, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên giữa hai vợ chồng và Ngân hàng tự giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bị đơn là ông Nguyễn Trường T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc xác lập quan hệ hôn nhân cũng như quá trình sinh sống và thời gian hai vợ chồng sống ly thân ông T thống nhất với lời trình bày của bà N. Theo ông T trình bày, sau khi kết hôn vợ chồng ông sống hạnh phúc cho đến khi bà N đi học tập và sinh sống ở nước ngoài, bản thân ông T đã hy sinh rất nhiều để cho bà N có cơ hội và điều kiện để nâng cao trình độ cũng như điều kiện kinh tế. Tuy nhiên, sau khi bà N trở về Việt Nam thì hai vợ chồng sống xa cách nhau, ông T luôn gặp gỡ, trao đổi để vợ chồng sống đoàn tụ, sống hạnh phúc và chia sẻ hơn nhưng hiện nay hai vợ chồng vẫn sống ly thân nhau. Bản thân ông T khẳng định không vi phạm Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình quy định về tình nghĩa vợ, vợ chồng ly hôn nhau thì sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển tâm, sinh lý của con chung, tình cảm của ông T dành cho bà N vẫn còn nên ông T không đồng ý ly hôn như yêu cầu khởi kiện của bà N.

Về con chung: Ông T thống nhất với lời trình bày của bà N về con chung, nếu vợ chồng ly hôn thì ông đồng ý giao con chung cho bà N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng vì điều kiện của bà N tốt hơn ông T.

Về tài sản chung: ông T, bà N có tài sản chung là căn hộ A212 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quý, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Về tài sản chung hai vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Hai vợ chồng ông T, bà N có nợ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam số tiền 550.000.000 đồng (Năm trăm năm mươi triệu đồng) là khoản vay khi hai vợ chồng mua căn hộ A212 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quý, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản vay trên đã được hai vợ chồng trả hiện nay còn lại khoảng 250.000.000 đồng. Ông T có ý kiến trình bày yêu cầu Tòa án xem xét trách nhiệm thanh toán nợ của vợ chồng đối với Ngân hàng nếu vợ chồng ly hôn.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Hồ Mạnh H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân thống nhất với ý kiến trình bày của bà N. Hôn nhân giữa bà N và ông T đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, thể hiện hai vợ chồng bà N, ông T sống ly thân nhau từ tháng 9/2016 cho đến nay. Bên cạnh đó các bên đương sự đều xác định từ năm 2013 cho đến nay không có quan hệ vợ chồng đã thể hiện sự không hòa hợp trong hôn nhân. Hơn nữa ông T cho rằng vẫn còn tình cảm với bà N nhưng vợ chồng sống ly thân từ năm 2016 đến nay ông T không chứng minh được việc chăm lo gia đình, chăm sóc con chung. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N. Về con chung các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con chung nên đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với tài sản chung và các khoản nợ các đương sự cũng như Ngân hàng không yêu cầu giải quyết nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này là đúng quy định của pháp luật.

Tại Bản án hôn N và gia đình sơ thẩm số 786/2020/HNGĐ-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án N dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh đã căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 186; Điều 227; Điều 266; Điều 273; Điều 280; Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 51, 53, 54, 57, 81 của Luật Hôn N và gia đình năm 2014; Căn cứ Luật phí và Lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Luật thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung 2014; Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Bà Hồ Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Trường T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyền số 01/2009 của Ủy ban nhân dân Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/5/2008 không còn giá trị pháp lý

1.2 Về con chung: Giao con chung là trẻ Nguyễn Hồ Tiến L, sinh ngày 13/10/2013 cho bà Hồ Thị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

1.3 Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.4 Về nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền nghĩa vụ của cha mẹ với con chung sau khi ly hôn, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 21/8/2020, bị đơn ông Nguyễn Trường T có đơn kháng cáo đề ngày 15/08/2020 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 786/2020/HNGĐ-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án nhân dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu xin ly hôn của bà N để xây dựng lại gia đình và chăm sóc con cái.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn Hồ Thị N trình bày: Sau hơn 1 năm tìm hiểu, năm 2008 bà và ông T tự nguyện kết hôn, về chung sống được khoảng 6 tháng thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về nhận thức, tư duy, quan điểm và lối sống; bà không muốn nhìn thấy mặt ông T nữa nên đã chọn cách đi học nâng cao trình độ chuyên môn tại Hoa Kỳ từ tháng 8/2009 đến tháng 01/2013. Trong thời gian này cả hai vẫn liên lạc qua lại với nhau, ông T có hứa thay đổi nên học xong bà về nước, vợ chồng hàn gắn và sinh được 01 con chung là trẻ L vào tháng 10/2013. Sau khi sinh con, cuộc sống, mâu thuẫn vợ chồng không cải thiện mà còn phát sinh mâu thuẫn mới về việc chăm sóc, điều trị bệnh cho con do ông T chỉ nói miệng mà không làm, không chia sẻ, gánh vác khó khăn với bà do đó mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng; bà đã cho ông nhiều cơ hội, hòa giải không kết quả, vợ chồng đã sống ly thân nhau từ năm 2016 đến nay, bà không còn tình cảm với ông T, vì vậy bà cương quyết yêu cầu tòa án cho bà ly hôn ông T để ổn định cuộc sống và yên tâm chăm sóc con. Con chung bà xin tiếp tục nuôi, không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không yêu cầu giải quyết.

Người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn Hồ Thị N là luật sư Hồ Mạnh H trình bày: đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N, giữ nguyên án sơ thẩm cho bà được ly hôn ông T vì thực chất mâu thuẫn giữa hai vợ chồng bà N ông T đã quá trầm trọng, ông T chỉ biết bản thân mình, không chia sẻ khó khăn với vợ con, hồ sơ thể hiện vợ chồng bà N thường xuyên bất đồng quan điểm, sống ly thân từ 2016 đến nay, hòa giải không kết quả, từ 2013 hai bên không còn sinh hoạt vợ chồng, nhất là bà N không còn tình cảm với ông T; ông T muốn đoàn tụ mà từ khi mẹ con bà N về Việt Nam tới giờ không đến thăm, không chăm sóc vợ con là không thể chấp nhận, vi phạm nghĩa vụ vợ chồng, đây là căn cứ cho ly hôn luật định.

Bị đơn ông Nguyễn Trường T trình bày: Ông T kháng cáo không đồng ý ly hôn, mong muốn được đoàn tụ với bà N vì ông còn thương bà, lý do bà N đưa ra xin ly hôn vì bất đồng quan điểm sống, sống ly thân từ tháng 9/2016 đến nay là không đúng do vào tháng 7/2016 bà N có làm hồ sơ bảo lãnh cho ông để hai vợ chồng cùng sang Mỹ sinh sống, thời điểm đó bà N đi công tác còn ông được đi theo diện bảo lãnh phụ thuộc nhưng do ông bận công việc tại Việt Nam nên ông không thể đi sang Mỹ cùng bà N được. Ông vẫn quan tâm chia sẻ với bà N, thể hiện thời gian bà đi học ở Hoa Kỳ cả hai vẫn liên lạc với nhau, cho đến hiện nay ông vẫn nhắn tin cho vợ, cầu nguyện cho vợ con được bình an, ông đã mấy lần gửi quà (thuốc) cho vợ con nhưng bà N từ chối không nhận, ông muốn đến thăm con nhưng không biết địa chỉ ở đâu; thời gian qua ông có đóng góp nuôi con bằng cách gửi tiền cho bà N (lúc còn cho thuê nhà được thì gửi 11 triệu đồng/tháng, sau này dịch covid không cho thuê nhà được thì gửi 2 triệu đồng/tháng) vì thu nhập hàng tháng ông chỉ vào khoảng 10 triệu đồng. Việc bà N chữa bệnh cho con tại Hoa Kỳ chi phí hết bao nhiêu thì ông không biết, ông và bà không còn sống chung nhau từ 2016 đến nay nên không có cơ hội để ông bày tỏ tình cảm. Ông cũng muốn chuyển ra Hà Nội ở để gần vợ con vì công ty ông làm có chi nhánh tại đây nhưng ông chưa đề nghị với công ty vì ông chưa thu xếp được công việc để ra đó.

Con chung nếu ly hôn ông đồng ý giao bà N nuôi, tài sản chung tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa giải quyết.

Về nợ chung:

+Khoản nợ vay của vợ chồng bà Hồ Thị Kim Liên, ông Nguyễn Thế Hưng 300 triệu đồng để chi phí đưa con đi nước ngoài chữa bệnh, ngày 05/9/2019 ông T đã trả hết nợ.

+Khoản nợ 550 triệu đồng vợ chồng ông vay của ngân hàng ANZ (nay là ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam) từ 11/4/2014 để mua căn hộ A212 Chung cư Hoàng Anh Gia Lai, 357 Lê Văn Lương, phường Tân Quý, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Sau đó cho thuê căn hộ, lấy tiền trả nợ ngân hàng, hai vợ chồng đã trả được một phần hiện nay còn nợ lại khoảng 250.000.000 đồng. Số nợ này ông T tiếp tục trả do hiện nay ông T là người trực tiếp quản lý sử dụng, việc trả nợ ngân hàng theo đúng hợp đồng tín dụng vì thế ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông Nguyễn Trường T là luật sư Trương Thị Hòa trình bày: qua lời khai của các đương sự thể hiện không có bạo lực trong gia đình ông T bà N, xác minh địa phương vợ chồng không có mâu thuẫn nên việc bà N xin ly hôn là có căn cứ luật định không? ông T bà N đều là người có trình độ cao, nhận thức đầy đủ, tự nguyện tìm hiểu mới tiến đến hôn N chứ không bị ép buộc. Thời gian bà N đi nước ngoài 3 lần, nay lại ở Hà Nội nên không có cơ hội hàn gắn, ông T vẫn thường gọi điện hỏi thăm do bà N không nghe nên mới nhắn tin; ông cũng là người có trách nhiệm, vợ đi xa vẫn chung thủy chờ đợi, tôn trọng và tạo điều kiện cho vợ đi nước ngoài làm ăn học tập phát triển tiến bộ, cha mẹ còn là niềm an ủi lớn đối với các con, nhất là về tinh thần với đứa trẻ như trẻ L; ông T còn thương vợ, sau khi mẹ con bà N về nước cũng thăm hỏi, tặng quà, tha thiết xin hàn gắn, đề nghị Hội đồng xem xét sửa án sơ thẩm, chấp nhận kháng cáo, cho bị đơn cơ hội đề hàn gắn gia đình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu: Về thủ tục tố tụng: những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền nghĩa vụ theo quy định của bộ luật tố tụng dân sự.

Về hình thức: đơn kháng cáo của ông T còn trong hạn luật định nên hợp lệ. Về nội dung kháng cáo: ông T bà N có đăng ký kết hôn được công nhận là hôn nhân hợp pháp, theo đương sự trình bày thì vợ chồng chỉ hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng do bất đồng quan điểm sống, kéo dài đến nay không giải quyết được, thực tế đã ly thân từ 2016 đến nay khả năng hàn gắn không có, bà N cũng không còn tình cảm với ông T, bản thân ông T không đồng ý ly hôn nhưng không có phương thức hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên yêu cầu bà N xin ly hôn ông T là có cơ sở chấp nhận; đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông T, giữ nguyên án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trường T làm trong thời hạn luật định phù hợp với quy định tại Điều 27, Điều 273 Bộ luật Tố tụng

dân sự năm 2015, đương sự kháng cáo đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Trường T:

Theo hồ sơ thể hiện, ông T bà N tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 58, quyển số 01/2009 cấp tại Ủy ban nhân dân Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/5/2008, do đó hôn nhân giữa ông T và bà N là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của ông T bà N tại phiên tòa và các tài liệu trong hồ sơ vụ án thể hiện sau khi kết hôn, vợ chồng ông bà chỉ hạnh phúc thời gian đầu sau đó phát sinh mâu thuẫn nhưng chưa lớn. Thời gian bà N đi học tại Hoa Kỳ, vợ chồng vẫn liên lạc qua lại, sau khi bà N học xong về Việt Nam đã tạo cơ hội hàn gắn, về chung sống và sinh được 01 con chung là trẻ Tiến L. Tuy nhiên, sau khi sinh con mâu thuẫn thì lại phát sinh thêm mâu thuẫn mới và ngày càng trầm trọng hơn, nhất là sau khi phát hiện trẻ L có vấn đề về sức khỏe, bà N một mình phải lo toan mọi việc để đưa con đi chữa bệnh ở nước ngoài, không có sự chia sẻ gánh vác của ông T. Ông T thừa nhận vợ chồng sống ly thân nhau từ 2016, cuối năm 2018 mẹ con bà N về Việt Nam sinh sống và ở ổn định tại Hà Nội, ông cũng có dự định sẽ ra Hà Nội ở gần vợ con nhưng chưa thực hiện được, trên thực tế vẫn mỗi người mỗi nơi. Bà N khẳng định không còn tình cảm với ông T và cương quyết xin ly hôn; ông T khai còn thương vợ và mong muốn đoàn tụ, không đồng ý ly hôn nhưng không đưa ra được cách thức, biện pháp nào để cải thiện tình trạng quan hệ vợ chồng hiện nay; xét thấy mâu thuẫn giữa bà N ông T đã rất trầm trọng không thể hàn gắn, mục đích hôn N không đạt được, do đó, không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin đoàn tụ của ông T, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát N dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn bà N phải chịu, theo quy định pháp luật.

Án phí dân sự phúc thẩm: do giữ nguyên án sơ thẩm, kháng cáo không được chấp nhận, nên người kháng cáo là ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ các Điều 147, Điều 148, Điều 306 và Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và 84 Luật Hôn N và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự 2008, đã sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

Tuyên xử:

\* Về hình thức: Chấp nhận đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trường T về mặt hình thức.

\* Về nội dung: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Trường T. Giữ nguyên bản án hôn nhân sơ thẩm số 786/2020/HNGĐ-ST ngày 14/8/2020 của Tòa án N dân quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Hồ Thị N.

-Về quan hệ hôn nhân: bà Hồ Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Trường T.

-Về con chung: Giao con chung tên Nguyễn Hồ Tiến L (nam), sinh ngày 13/10/2013 cho mẹ là bà Hồ Thị N trực tiếp nuôi dưỡng. Bà N không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ này, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá N, tổ chức được pháp luật quy định, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

-Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này.

-Về nợ chung: không yêu cầu tòa án giải quyết trong vụ án này.

2. Thi hành dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Hồ Thị N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà N đã tạm nộp theo biên lai thu tiền số AA /2019/0056318 ngày 13/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà N đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ ông Nguyễn Trường T phải chịu, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000đ ông T đã tạm nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0057650 ngày 27/08/2020 của Chi cục thi hành án dân sự quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

**4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.**

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- TAND TC;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- TAND TP. Thủ Đức;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: HS, VT (T/ ).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Thu Phương**